CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,990
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,290 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	18,711,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,481
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.95
EPS	403
P/E	22.3

	YTD	1T	3T	6T
TCO	12.4%	-8.5%	-26.9%	16.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

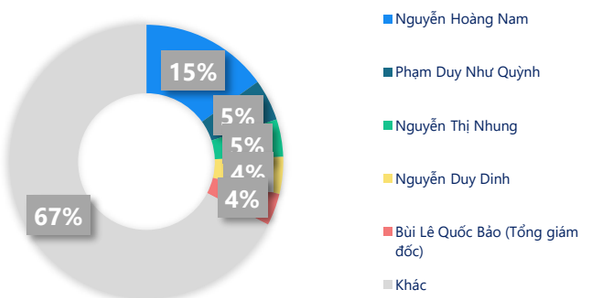

Phân tích Dupont

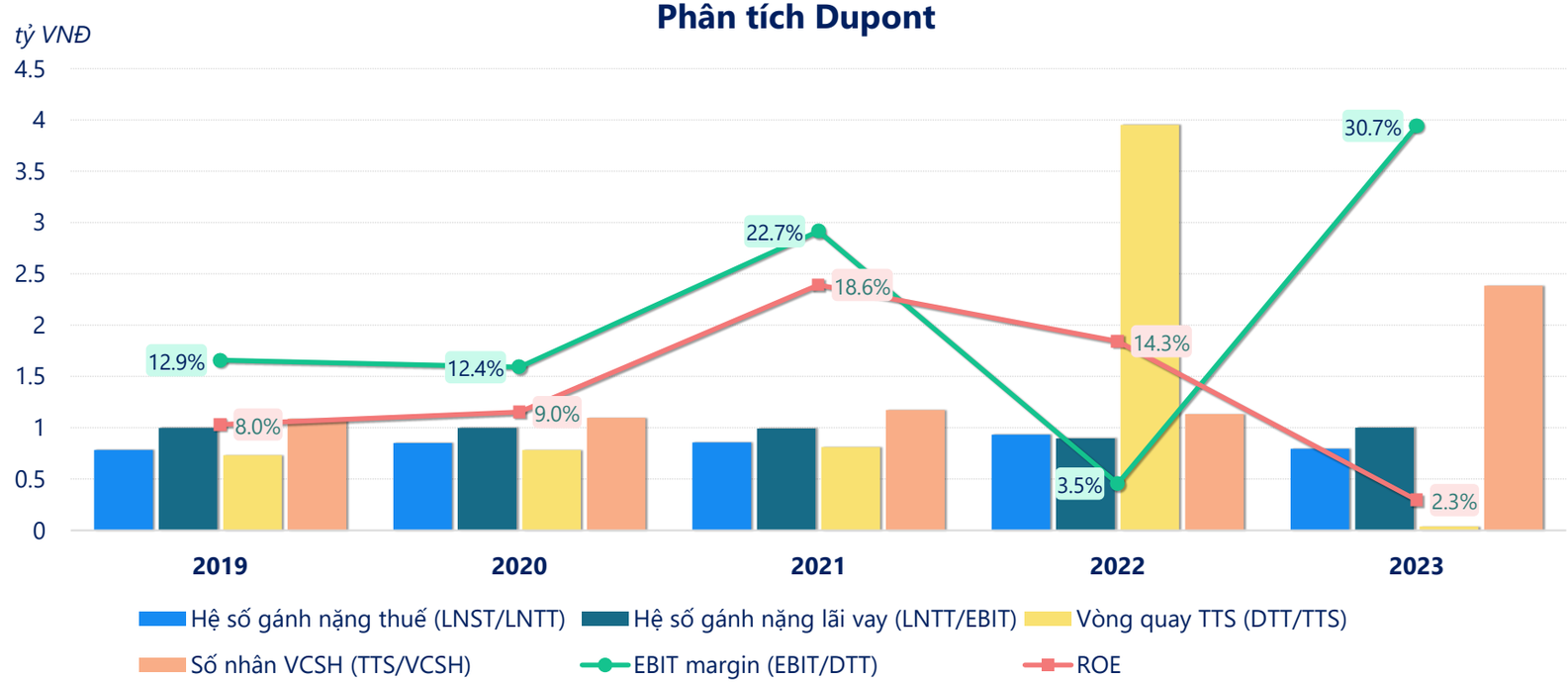

DT thuần

2023

29.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,357| -97.9%

LN sau thuế

2023

7.18

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.9| -82.5%

ROE

2023

2.3%

+/- YoY: ▼ 12.0%

ROA

2023

1.0%

+/- YoY: ▼ 11.7%

Kết quả kinh doanh

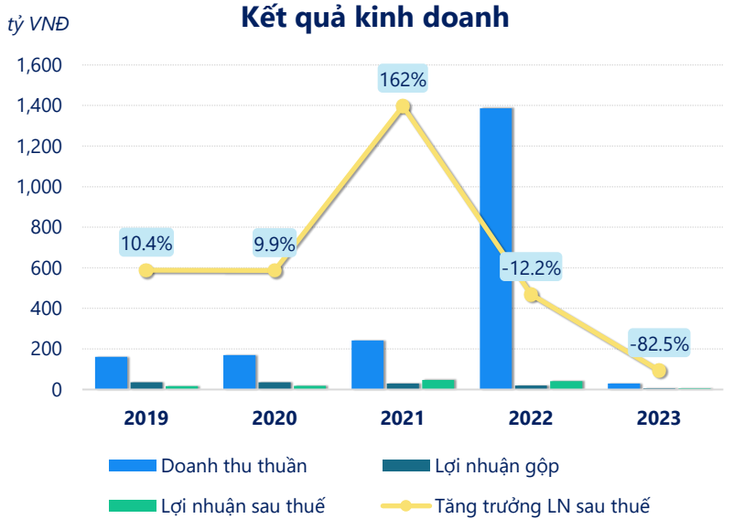

Năm **2023**, **TCO** ghi nhận doanh thu thuần **29.48** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.18** tỷ đồng, lần lượt **giảm 97.9%** và **giảm 82.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.30%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **30.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

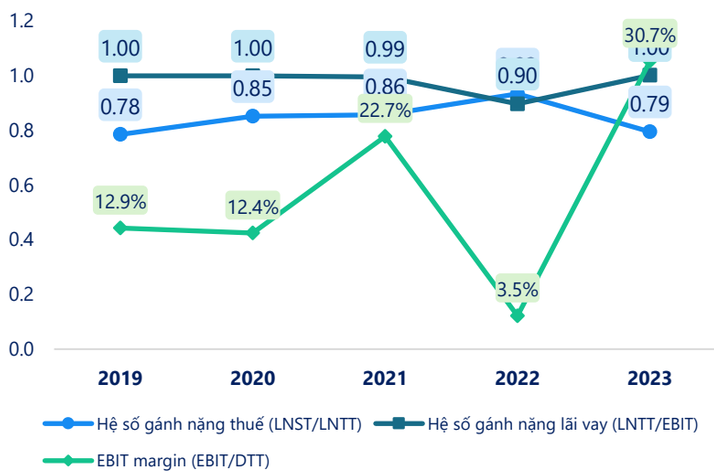

Vòng quay tài sản và ROE

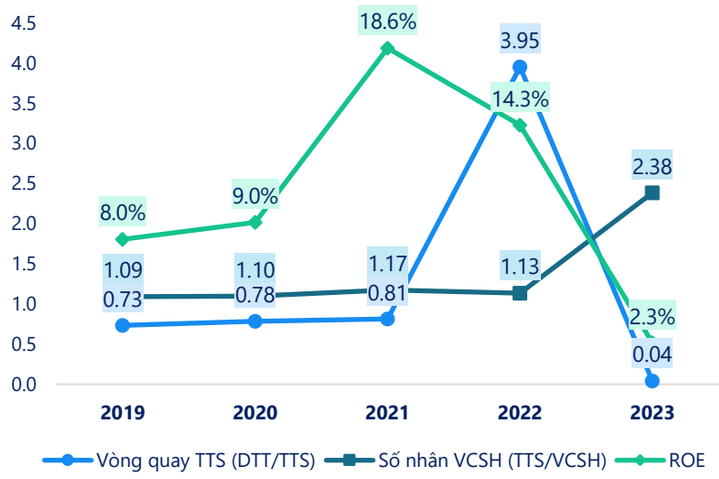

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

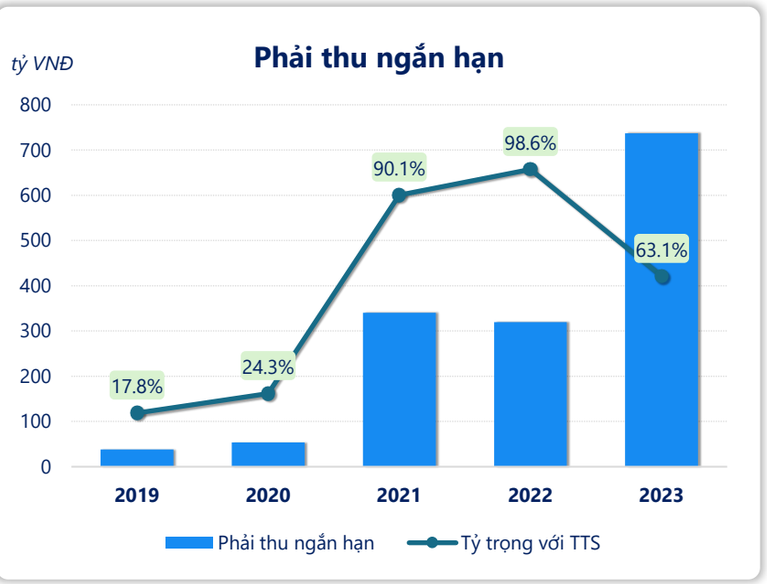
Phải thu ngắn hạn
tỷ VNĐ
800
700
600
500
400
300
200
100
0
17.8%
24.3%
90.1%
98.6%
63.1%
2019
2020
2021
2022
2023
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS


Hàng tồn kho
tỷ VNĐ
60
50
40
30
20
10
0
2.1%
5.7%
3.7%
0.0%
4.9%
2019
2020
2021
2022
2023
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS

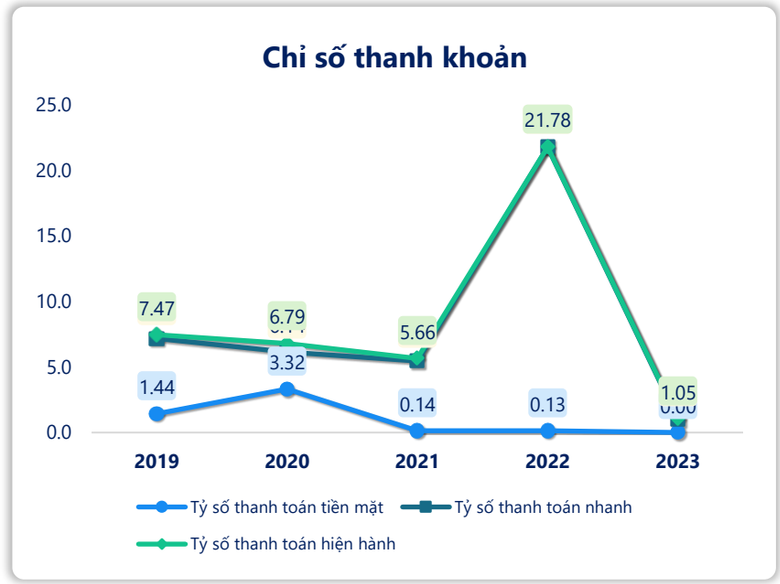
Chỉ số thanh khoản
25.0
20.0
15.0
10.0
5.0
0.0
7.47
6.79
5.66
21.78
3.32
1.44
0.14
0.13
1.05
2019
2020
2021
2022
2023
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành

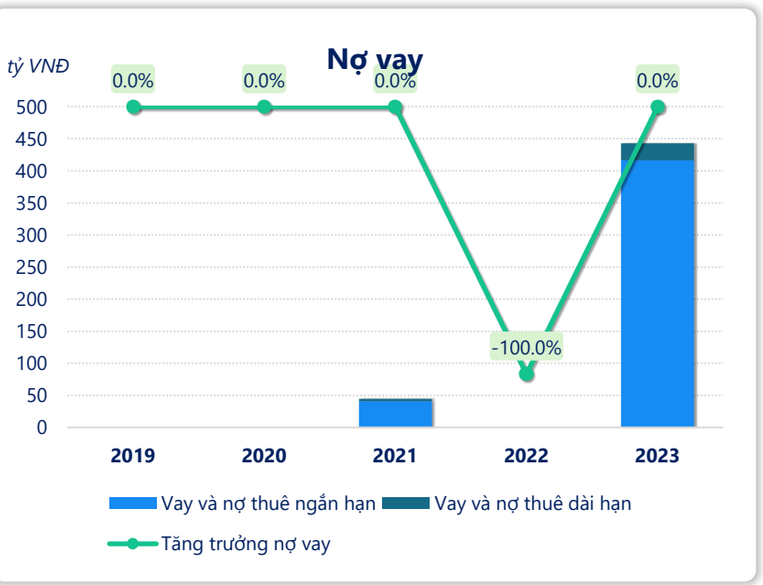
Nợ vay
tỷ VNĐ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
0.0%
0.0%
0.0%
-100.0%
0.0%
2019
2020
2021
2022
2023
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

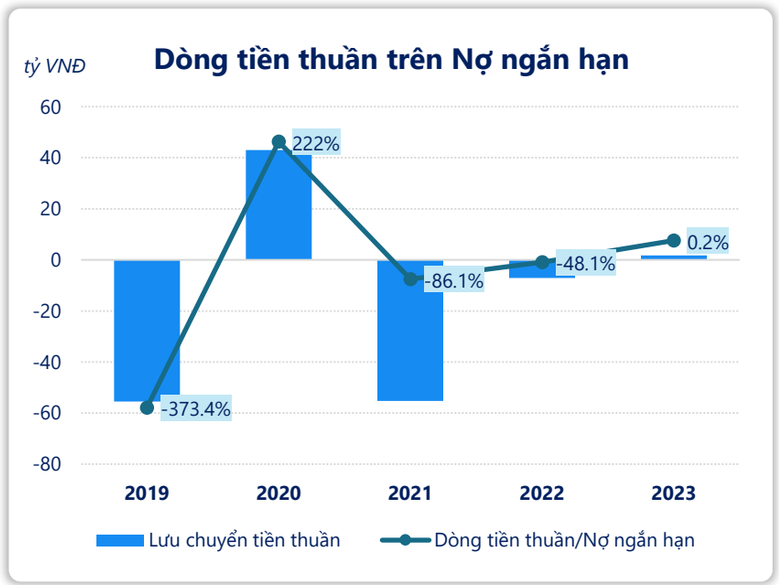
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn
tỷ VNĐ
60
40
20
0
-20
-40
-60
-80
-373.4%
222%
-86.1%
-48.1%
0.2%
2019
2020
2021
2022
2023
Lưu chuyển tiền thuần
Dòng tiền thuần/Nợ ngắn hạn

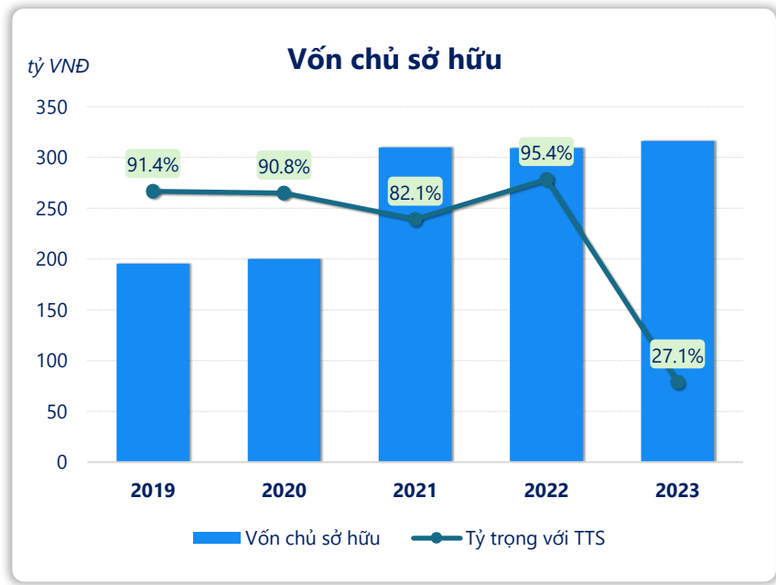
Vốn chủ sở hữu
tỷ VNĐ
350
300
250
200
150
100
50
0
91.4%
90.8%
82.1%
95.4%
27.1%
2019
2020
2021
2022
2023
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,179**	**324**	**264%**
Tài sản ngắn hạn	865	322	169%
Tiền và tương đương tiền	3.73	1.98	88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.9	0	
Phải thu ngắn hạn	737	319	131%
Hàng tồn kho	57.3	0.13	43901%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	0.07	16542%
Tài sản dài hạn	**313**	**2.42**	**12871%**
Phải thu dài hạn	0.53	0.47	14.2%
Tài sản cố định	191	0.84	22574%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.96	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.92**	**1.11**	**74.0%**
Lợi thế thương mại	109	0	
Nợ phải trả	862	14.8	5728%
Nợ ngắn hạn	**815**	**14.8**	**5420%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.67	2.41	260%
Nợ dài hạn	46.3	0.02	308827%
Vay và nợ thuê dài hạn	26.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**317**	**309**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**317**	**309**	**2.5%**
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**161**	**170**	**243**	**1,386**	**29.5**
Giá vốn hàng bán	125	134	214	1,367	23.4
Lợi nhuận gộp	**35.6**	**36.2**	**29.0**	**19.5**	**6.13**
Doanh thu HĐTC	3.06	2.90	75.6	49.6	13.1
Chi phí TC	0.05	0.06	0.40	5.13	0.16
Chi phí lãi vay	**0.05**	**0.05**	**0.34**	**5.13**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.18	0.32	3.30	0
Chi phí QLDN	18.3	19.5	51.0	16.4	10.5
LN thuần từ HĐKD	**20.3**	**19.4**	**52.9**	**44.3**	**8.55**
Lợi nhuận khác	0.41	1.62	1.79	-0.24	0.49
LN trước thuế	**20.7**	**21.0**	**54.7**	**44.1**	**9.04**
Lợi nhuận sau thuế	**16.3**	**17.9**	**46.8**	**41.1**	**7.18**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**	**17.7**	**47.4**	**44.4**	**7.18**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.5	10.7	-95.2	-80.8	-46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.9	47.3	-4.97	-28.5	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-15.0	44.9	102	-7.31
Tiền đầu kỳ	76.9	21.4	64.4	9.08	1.98
Lưu chuyển tiền thuần	**-55.5**	**43.0**	**-55.3**	**-7.10**	**1.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.06	0.01	0
Tiền cuối kỳ	21.4	64.4	9.08	1.98	3.73